

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

ThS. Phạm Thanh Quế

Nghiên cứu sinh, Khoa Quản lý Đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Điện thoại: 0904515366 . Email: phamthanhque@gmail.com

TÓM TẮT

Quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng là một xu hướng tất yếu trong công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nói chung và quản lý, sử dụng đất rừng nói riêng tại các nước trên thế giới. Để hiểu rõ hơn về lĩnh vực quản lý này, bài viết trình bày các khái niệm về “cộng đồng”, “quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng” và các hình thức, các loại hình quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng như đất rừng do cộng đồng tự công nhận từ lâu đời; được chính quyền địa phương công nhận thông qua hình thức giao đất, giao rừng cho cộng đồng địa phương quản lý và sử dụng ổn định lâu dài; do các tổ chức nhà nước khoán cho các cộng đồng quản lý và bảo vệ theo các hợp đồng khoán. Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2014, cả nước có hơn 15,8 triệu ha đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Diện tích đã được giao cho cộng đồng dân cư quản lý và sử dụng chiếm khoảng 2,1% (khoảng 268.376 ha) trong đó chỉ bao gồm rừng sản xuất và rừng phòng hộ, bên cạnh đó cộng đồng dân cư đang được tạm được giao để quản lý trên 447.111 ha (chiếm 13,7% tổng diện tích đất chưa giao). Bài viết cũng tổng kết những vấn đề còn tồn tại và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng tại Việt Nam.

Từ khóa: *Cộng đồng, đất rừng, giao đất, giao rừng, quản lý, sử dụng.*

1. Khái niệm “Cộng đồng”

Theo Cẩm nang ngành Lâm nghiệp (2006), “Cộng đồng” là một tập hợp những người sống gắn bó với nhau thành một xã hội nhỏ có những đặc điểm tương đồng về mặt văn hoá, kinh tế, xã hội truyền thống, phong tục tập quán, có các quan hệ trong sản xuất và đời sống gắn bó với nhau và thường có ranh giới không gian trong một thôn bản. Theo quan niệm này, cộng đồng chính là cộng đồng dân cư thôn bản (và “thôn bản” được gọi chung là “thôn” để phù hợp với Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004).

Theo tác giả Dương Viết Tình, Trần Hữu Nghị (2012), hiện nay có một số loại hình cộng đồng sau:

Thứ nhất, là cộng đồng các dân tộc: nước ta có 54 dân tộc, mỗi cộng đồng dân tộc đều có những đặc điểm riêng về mặt văn hoá, tổ chức xã hội, tiếng nói tập quán truyền thống và hệ thống sản xuất.

Thứ hai, là cộng đồng làng bản: Hiện nay cả nước có khoảng 50.000 làng, bản tập hợp lại trong khoảng gần 9.000 xã được phân bố trên nhiều vùng sinh thái khác nhau.

Thứ ba, là cộng đồng xã hội: như các hội đồng, cộng đồng tôn giáo, cộng đồng người Việt Nam sống ở nước ngoài....

Theo Điều 3 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 thì “Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương”. và tại Điều 9, Luật Đất đai năm 2003, Điều 5, Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng một địa bàn thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum sóc và các điểm dân cư tương tự có cùng phong tục tập quán hoặc có chung dòng họ được nhà nước giao đất hoặc cộng nhận quyền sử dụng đất*”.

2. Các loại hình quản lý và sử dụng đất và rừng dựa vào cộng đồng

2.1. Do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống từ nhiều đời nay

Đây là các loại hình quản lý theo truyền thống của các đồng bào dân tộc thiểu số. Tại các khu rừng này, về mặt pháp lý, các quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng chưa được xác lập, nhưng trên thực tế nó đang được điều tiết một cách không chính thức bởi các luật tục truyền thống. Trong xã hội cổ truyền của một số đồng bào dân tộc, thôn là đơn vị độc lập cao nhất, mỗi thôn đều có ranh giới lãnh địa nhất định bao gồm cả đất, rừng, nguồn nước, suối... Trong phạm vi của thôn, bản, các nguồn tài nguyên trên thuộc quyền sử dụng công cộng và được điều hành bởi một bộ máy tự quản do già làng hoặc trưởng thôn đứng đầu. Các thành viên của làng được quyền tự do lựa chọn một mảnh đất rừng để canh tác nương rẫy. Khi phạm vi rừng bị thu hẹp, dân số tăng lên thì diện tích nương rẫy dần dần thuộc quyền sử dụng của dòng họ. Toàn bộ các hoạt động quản lý tài nguyên của cộng đồng được thực hiện thông qua các luật tục hay hương ước thôn. Hiệu lực của các luật tục được thực hiện thông qua sự hợp lực gắn bó với nhau giữa xã hội và tâm linh (Cẩm nang ngành lâm nghiệp, 2006). Những diện tích này có thể Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã công nhận quyền sử dụng đất của cộng đồng, song trên thực tế, mặc nhiên cộng đồng đang tự tổ chức quản lý, sử dụng và hưởng lợi.

2.2. Do chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài

Theo Cẩm nang ngành lâm nghiệp (2006), trước năm 2004, mặc dù pháp luật chưa quy định cộng đồng là đối tượng giao quyền sử dụng đất, nhưng đã có 18 tỉnh làm thí điểm

giao đất, giao rừng cho cộng đồng trên cơ sở vận dụng các quy định tại Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 3 năm 1995 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, các nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp trước đây và sau đó được thay thế bằng Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Đối với diện tích đất và rừng giao cho cộng đồng: các thành viên của cộng đồng cùng đầu tư, quản lý và hưởng lợi, hoàn toàn dựa trên nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi giữa các thành viên của cộng đồng. Cộng đồng thành lập tổ, nhóm để tổ chức mọi hoạt động từ bảo vệ, cung cấp đầu vào, tổ chức sản xuất, bao tiêu sản phẩm và phân phối lợi ích cho các thành viên trong cộng đồng. Ở một số nơi, đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng đều thuộc các khu vực có triển khai các dự án thuộc Chương trình 327 trước đây và Chương trình 661 hoặc ở những nơi có dự án từ nguồn tài trợ quốc tế, như Chương trình Phát triển lâm nghiệp Việt Nam -Thụy Điển ở các tỉnh miền núi phía Bắc, các dự án do DANIDA, WB tài trợ ở khu vực các tỉnh có triển khai dự án.

Sau khi Luật đất đai 2003 và Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 có hiệu lực thi hành, khi mà cộng đồng dân cư chính thức được công nhận là một chủ thể sử dụng đất thì đã có rất nhiều địa phương đã thực hiện giao đất, giao rừng cho các cộng đồng. Các chương trình thí điểm giao đất, giao rừng cho các cộng đồng đã được thực hiện tại Tây Nguyên và một số tỉnh ở miền núi phía Bắc. Nhìn chung, hình thức quản lý này đã đem lại hiệu quả và được rất nhiều địa phương thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn vướng mắc do nhiều cộng đồng đã có quyết định giao đất, giao rừng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy ngoài nguồn đầu tư và hỗ trợ từ các chương trình, dự án thì các quyền cơ bản của chủ rừng theo quy định của pháp luật, cộng đồng vẫn không được hưởng như việc vay vốn từ các tổ chức tín dụng, đầu tư hỗ trợ của Nhà nước cũng như xử lý các hành vi xâm hại đến rừng cộng đồng là hết sức khó khăn.

2.3. Do cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng của các tổ chức nhà nước

Đây là hình thức cộng đồng nhận khoán theo quy định tại Nghị định 01/CP ngày 4 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ các tổ chức giao khoán cho cộng đồng chủ yếu là lâm trường quốc doanh; ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; ban quản lý các dự án 327, 661 và các dự án khác. Sau khi ký hợp đồng khoán, các cộng đồng tự tổ chức lực lượng thực hiện các công việc đã ký kết trong hợp đồng. Quyền hưởng lợi của cộng đồng tùy

thuộc vào tình trạng rừng lúc nhận khoán, thời gian và công sức đã đầu tư vào rừng, thông qua hình thức nhận tiền và được hưởng một phần sản phẩm khi rừng được phép khai thác chính, ngoài ra còn được thu hái lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm nông lâm kết hợp trên đất rừng nhận khoán.

3. Các hình thức quản lý và sử dụng đất và rừng dựa vào cộng đồng

3.1. Tổ chức quản lý theo dòng tộc (dòng họ), theo dân tộc

Cộng đồng tổ chức quản lý đất rừng và rừng theo dòng họ, theo dân tộc nơi có diện tích đất rừng nhỏ, do họ tự thừa nhận hay đã mặc nhiên công nhận từ các thế hệ trước. Những khu rừng này, thường nằm gần nơi cư trú của các cộng đồng với các tên gọi như: rừng thiêng (tôn thờ thần thánh theo tín ngưỡng), rừng ma (khu rừng chôn cất người chết – nghĩa địa), rừng mó nước (khu vực bảo vệ nguồn nước cung cấp trực tiếp cho cộng đồng), rừng gỗ gia dụng (nơi cung cấp lâm sản và lâm sản ngoài gỗ cho cộng đồng).

Việc quản lý và sử dụng đất rừng và rừng gắn bó chặt chẽ với những tập quán truyền thống và hệ thống tư tưởng của cộng đồng, vai trò của người trưởng tộc hoặc già làng rất quan trọng. Hầu hết các công việc quản lý và sử dụng đất của họ đều có sự phân công rõ ràng, các thành viên thực hiện tự giác và nghiêm túc (Cẩm nang ngành lâm nghiệp, 2006).

3.2. Tổ chức quản lý theo thôn, làng, buôn, bản, ấp (gọi chung là thôn)

Theo Cẩm nang ngành Lâm nghiệp (2006), đây là hình thức tổ chức quản lý, sử dụng chủ yếu hiện nay. Hình thức tổ chức này dựa trên cơ sở vị trí địa lý và khu vực người dân sinh sống. Phần lớn các thôn đều xây dựng quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ đất rừng và rừng cộng đồng, tổ chức lực lượng tuần tra chuyên trách hoặc phân công luân phiên các hộ gia đình trong thôn. Trưởng thôn điều hành các công việc chung liên quan đến quản lý và bảo vệ. Ở một số địa phương, đây là các loại đất rừng và rừng của làng xã được quản lý từ lâu đời, rừng trồng của các hợp tác xã, rừng tự nhiên đã được giao cho các hợp tác xã trước đây sau khi chuyển đổi hợp tác xã đã giao lại cho thôn quản lý.

3.3. Quản lý theo nhóm hộ/nhóm sở thích

Hình thức này được thực hiện ở một số nơi. Nhóm hộ có thể hình thành từ một số hộ gia đình cư trú liền nhau trong phạm vi một thôn, một xóm hoặc gồm một số hộ gia đình có quan hệ huyết thống hoặc họ hàng; cũng có trường hợp là những cá nhân cùng lứa tuổi, cùng có mong muốn được tham gia quản lý và sử dụng. Nhóm hộ này tự phân công có thể cả nhóm cùng tham gia tuần tra hàng ngày, hàng tuần hoặc luân phiên nhau; một số hộ có đất gần nhau liên kết quản lý và sử dụng. (Cẩm nang ngành lâm nghiệp, 2006).

Theo tác giả Nguyễn Bá Ngãi (2006) ở miền núi phía Bắc có một số hình thức quản lý đất và rừng của cộng đồng sau:

Bảng 1. Một số hình thức quản lý đất và rừng của một số cộng đồng đồng bào dân tộc ít người vùng núi phía Bắc

STT	Địa điểm	Hình thức quản lý	Nguồn gốc hình thành	Hiện trạng và quy mô	Mục đích quản lý, sử dụng
1	Bán Huồi Cáy, xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên - Cộng đồng đồng bào H'Mông	Cộng đồng quản lý theo truyền thống	Bản tự công nhận từ lâu đời	Rừng tự nhiên 81ha	Bảo vệ nguồn nước, lấy gỗ làm nhà, các lâm sản khác tiêu dùng hàng ngày
2	Thôn Cài, xã Vũ Lâm, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình - Cộng đồng đồng bào Mường	Nhóm hộ gia đình	Xã hợp đồng sử dụng rừng	Rừng tự nhiên, rừng trồng, 31ha	Phủ xanh đất trống, lấy gỗ, tre nứa bán ra thị trường
3	Thôn Páng, xã Phú Thanh, huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá - Cộng đồng đồng bào Thái	Cộng đồng quản lý	Giao và hợp đồng khoán bảo vệ với khu bảo tồn Pù Hu.	Rừng tự nhiên, 200ha, trong đó giao: 102ha, hợp đồng khoán: 98ha	Bảo vệ nguồn nước, lấy gỗ làm nhà, các lâm sản khác tiêu dùng hàng ngày, thu nhập từ khoán bảo vệ.
4	Thôn Páng, xã Phú Thanh, huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá - Cộng đồng đồng bào Thái	Nhóm hộ tự liên kết quản lý	Giao cho hộ quản lý và sử dụng, các hộ tự liên kết.	120ha do 10 nhóm hộ tự liên kết quản lý.	Trồng rừng sản xuất cung cấp củi cho thị trường.

4. Cơ sở pháp lý giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý và sử dụng

Đối với công tác quản lý và sử dụng đất rừng đã có các căn cứ pháp lý để thực hiện công tác giao đất, giao rừng và các chính sách sử dụng đất lâm nghiệp. Bao gồm:

- Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 16/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.

- Thông tư liên tịch của Tổng cục Địa chính và Bộ Tài chính số 1442/1999/TTLTTCĐC- BTC ngày 21/9/1999 hướng dẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 1/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông tư liên tịch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Tổng cục Địa chính số 62/2000/TTLT/BNN- CDC ngày 06/6/2000 hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

- Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài Chính ngày 03/09/2003 về “Hướng dẫn thực hiện quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, được nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp”.

- Luật Đất đai năm 2003.

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

- Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về thi thành Luật Đất đai.

- Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

5. Thực trạng quản lý, sử dụng đất và rừng của cộng đồng

Theo Nguyễn Bá Ngã (2009), Tính đến 31 tháng 12 năm 2007 cả nước có 10.006 cộng đồng dân cư thôn, chủ yếu là các cộng đồng các đồng bào dân tộc ít người, đang quản lý và sử dụng 2.792.946,3 ha rừng và đất trồng đồi trọc (gọi chung là đất lâm nghiệp) để xây dựng và phát triển rừng, trong đó: 1.916.169,2 ha đất có rừng (chiếm 68,6%) và 876.777,1 ha đất trồng đồi trọc (chiếm 31,4%). Diện tích đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý nêu trên chiếm 17,20% diện tích đất quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp trên toàn quốc (16,24 triệu ha); diện tích đất lâm nghiệp có rừng do cộng đồng quản lý chiếm 15% tổng diện tích rừng của cả nước (12.873.815 ha). Trong diện tích đất lâm nghiệp có rừng do cộng đồng quản lý và sử dụng thì rừng tự nhiên chiếm tuyệt đại đa số lên đến 96%, rừng trồng chỉ chiếm có 4%. Cộng đồng quản lý chủ yếu rừng phòng hộ, đặc dụng (71%), rừng sản xuất chỉ chiếm 29%. Cộng đồng quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp với 3 hình thức sau:

- *Thứ nhất*, sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài (có quyết định hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng, sau đây gọi tắt là giao) với diện tích 1.643.251,2 ha tương đương 58,8% diện tích đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý và sử dụng.

- *Thứ hai*, do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời nhưng chưa được Nhà nước giao (chưa có bất kỳ một loại giấy tờ hợp pháp nào, gọi tắt là chưa giao) với diện tích 247.029,5 ha tương đương 8,9%. Đó là các khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước, những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng.

- *Thứ ba*, đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp của các tổ chức nhà nước (*Lâm trường, Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ...*) được các cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới theo hợp đồng khoán rừng lâu năm, 50 năm, gọi tắt là nhận khoán với diện tích 902.662,7 ha tương đương 32,3%.

Nếu xét về vùng địa lý, vùng Tây Bắc có tỷ lệ cao nhất với 1.893.300,9 ha, chiếm 67,8% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý trên cả nước. Tiếp đến là các vùng Đông Bắc 760.131,1 ha, vùng Tây Nguyên 62.422,3 ha và Bắc Trung Bộ 58.541,7 ha. Các vùng còn lại diện tích đất lâm nghiệp giao cho cộng đồng chiếm một tỷ lệ nhỏ. Một số tỉnh không có diện tích rừng và đất rừng giao cho cộng đồng quản lý bảo vệ (Nguyễn Bá Ngãi, 2009).

Theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT, ngày 21 tháng 7 năm 2014 về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013, tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2014 cả nước có hơn 15,8 triệu ha đất lâm nghiệp được chia làm 3 loại: Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Trong đó, diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng là trên 12,5 triệu ha (chiếm 79,5 %) còn lại trên 3,2 triệu ha (chiếm 20,5%) hiện chưa được giao mà được đang được quản lý bởi các cộng đồng dân cư và UBND các xã.

Phần diện tích trên 12,5 triệu ha đã được giao cho các đối tượng gồm:

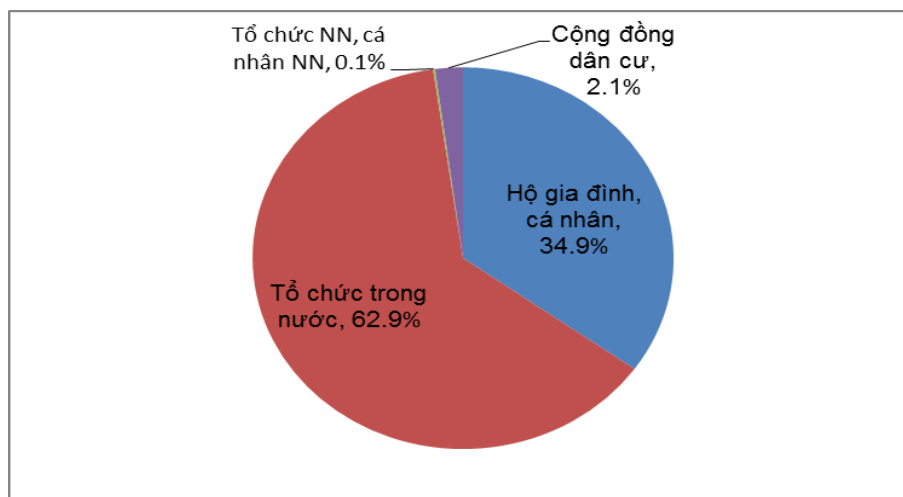
+ Hộ gia đình, cá nhân.

+ Tổ chức trong nước: UBND xã; tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức khác.

+ Tổ chức nước ngoài (NN), cá nhân nước ngoài (NN): Nhà đầu tư liên doanh và nhà đầu tư 100% vốn nước ngoài.

+ Cộng đồng dân cư.

Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng sử dụng được thể hiện qua biểu đồ sau:



Hình 1. Biểu đồ tỷ lệ diện tích đất rừng được giao cho các đối tượng sử dụng

Như vậy, hiện nay diện tích đất lâm nghiệp đã được giao cho cộng đồng dân cư quản lý và sử dụng chiếm khoảng 2,1% (khoảng 268.376 ha) trong đó chỉ bao gồm rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Còn đối với trên 3 triệu ha đất lâm nghiệp hiện chưa được giao sử dụng thì cộng đồng dân cư đang được tạm giao để quản lý trên 447.111 ha (chiếm 13,7% tổng diện tích đất chưa giao).

6. Một số tồn tại và giải pháp hoàn thiện trong công tác quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng

Qua thực tế triển khai công tác quản lý, sử dụng đất và rừng dựa vào cộng đồng tại một số địa phương có những vấn đề tồn tại cần được giải quyết sau:

- *Thứ nhất*, sớm có những chính sách quản lý và sử dụng đất rừng rõ ràng, cụ thể. Thực hiện hướng dẫn quy hoạch chi tiết các loại rừng để làm căn cứ pháp lý trong quản lý và sử dụng đất rừng, đặc biệt là đối với các diện tích, loại rừng giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng.

- *Thứ hai*, có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng, cho thuê đất hoặc khoán đất rừng cho cộng đồng quản lý và sử dụng.

- *Thứ ba*, trong quá trình sử dụng đất, sử dụng rừng do quy định về tư cách pháp nhân của cộng đồng còn chưa rõ ràng. Cộng đồng bị hạn chế các quyền, không được hưởng nhiều những lợi ích trên diện tích đất được giao nên xảy ra tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, xâm hại rừng từ chính các thành viên trong cộng đồng chính vì vậy cần làm rõ tư cách pháp nhân của cộng đồng. Nên quy định cụ thể và mở rộng thêm các quyền và lợi ích của cộng đồng khi nhận đất, nhận rừng.

- *Thứ tư*, việc giao đất, giao rừng chủ yếu là giao trên giấy, không gắn với thực địa, không có sự tham gia của cộng đồng nên dẫn đến tình trạng chông lẩn, không xác định

được ranh giới trên thực địa dẫn đến mâu thuẫn, rất khó khăn trong công tác quản lý. Để giải quyết việc này cần phải thực hiện giao đất, gắn với giao rừng, phải tiến hành gắn việc xác định vị trí, ranh giới trên bản đồ với thực địa.

- *Thứ năm*, việc giao đất giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cộng đồng tại một số địa phương thực hiện cấp với chủ sử dụng ghi trên giấy là trưởng thôn (người đại diện cho cộng đồng) nhưng nhiệm kỳ của các trưởng thôn chỉ trong 2 năm nên rất khó quản lý. Đặc biệt là xảy ra tranh chấp giữa những cá nhân với cộng đồng do việc ghi tên một người đại diện cho cộng đồng. Cần có cơ chế rõ ràng, thường được thể hiện bằng các hương ước thôn bản có sự tham gia và nhất trí của tất cả các thành viên trong cộng đồng để việc quản lý và sử dụng được hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2006). Cẩm nang ngành lâm nghiệp, Lâm nghiệp cộng đồng.
2. Bộ Tài nguyên và môi trường (2014). Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT, ngày 21 tháng 7 năm 2014 về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013.
3. Nguyễn Bá Ngãi (2006). Kết quả nghiên cứu quản lý rừng cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc Việt Nam, Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Tháng 5, kỳ 1 năm 2006, tr 78-80.
4. Nguyễn Bá Ngãi (2009). Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: thực trạng, vấn đề và giải pháp, Kỷ yếu hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng, Hà Nội.
5. Phạm Thanh Quế, Phạm Phương Nam (2014). Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất rừng giao cho cộng đồng tại Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo: “Pháp luật, chính sách đất đai đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở Việt Nam hiện nay”, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tháng 12, tr 76 – 80.
6. Quốc hội (2003). Luật Đất đai.
7. Quốc hội (2004). Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
8. Quốc hội (2013). Luật Đất đai.
9. Dương Viết Tình, Trần Hữu Nghị (2012). Lâm nghiệp cộng đồng ở Miền Trung Việt Nam, NXB nông nghiệp, Hà Nội.
10. Tropenbos International Vietnam và Forest Trends (2014). Giao Đất Giao Rừng Trong Bối Cảnh Tái Cơ Cấu Ngành Lâm Nghiệp: Cơ hội và thách thức.
11. Đỗ Anh Tuấn (2012). Báo cáo kết quả và bài học kinh nghiệm trong quản lý rừng cộng đồng.

12. Võ Đình Tuyên (2012). Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ nông nghiệp, trường Đại học Lâm nghiệp, 142 tr.
13. Nguyen Nghia Bien (2000). Forest Management Systems in the Uplands of Vietnam: Social, Economic and Environmental Perspectives.
14. FAO (1978). Forestry Paper 7: Forestry for Local Community Development, Rome.
15. Sally Jeanrenaud (2001). Communities and forest management in Western Europe.